**phá bĩnh** *động từ* (khẩu ngữ). Trực tiếp gây rối nhằm làm hỏng công việc hoặc cuộc vui của những người khác. *Chơi chán* rồi *phá* bĩnh. Đến *chỉ để phá bĩnh.*   
**phá cách** *động từ* Bỏ không theo cách luật, những quy định của thơ văn cũ. *Bài* thơ *phá* cách.   
**phá cỗ** *động từ* Cùng nhau ăn các thứ đã bày sẵn trong cỗ tết Trung Thu của trẻ em. Ngắm trăng và *phá cỗ.*   
**phá đám** *động từ* Quấy rối để làm tan vỡ, làm hỏng công việc hoặc cuộc vui của những người khác. *Phá đám* tiệc vui. Không *làm* thì thôi, *đừng phá đám.*   
**phá để** *động từ* (cũ) xem *khai* đề.   
**phá gia** *động từ* (cũ). Làm tan nát tài sản của gia đình do chơi bời hư hỏng (thường dùng làm tiếng mắng).   
**phá gia chỉ tử** *danh từ* (cũ). Đứa *con* phá gia; cũng dùng để chỉ kẻ ăn chơi, tiêu pha bừa bãi.   
**phá giá** *động từ* **1** (Nhà nước) hạ thấp tỉ giá chính thức của đồng tiền nước mình so với đồng tiền nước ngoài, hay hạ thấp lượng vàng bảo đảm chính thức của đồng tiển. Đồng franc bị phá giá. 2x bán phá giá.   
**phá giới** *động từ* (Người tu hành *theo* đạo Phật) bỏ không theo những điều giới luật, những điều ngăn cấm trong đạo Phật. Nhà *sư phá giới.*   
**phá hại** *động từ Làm* cho hư hại (thường là hoa màu). Sâu *bọ phá* hại mùa màng.   
**phá hoại** *động từ* Cố ý làm cho hỏng, cho bị thiệt hại nặng. *Biệt kích phá hoại cầu. Chiến tranh phá hoại\*. Phá hoại* sự *đoàn kết.* Âm *mưu phá hoại.*   
**phá hoang** *động từ* Vỡ đất hoang để trồng trọt. *Đất mới phá hoang.*   
**phá huỷ** *động từ* Làm cho bị hư hỏng nặng, không dùng được nữa hoặc không còn tồn tại. *Phá* huỷ *ngôi nhà* cũ *để làm lại. Trận* lụt *đã* phá *huỷ nhiều cầu cống.*   
**phá lưới** *động từ* (khẩu ngữ) Đá bóng vào lưới đối phương, tạo bàn thắng. *Phá lưới đối* phương uào *phút* chót. Vua *phá lưới.*   
**phá ngang** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Bỏ dở giữa chừng, không làm cho trọn (thường nói về việc học hành). Đang *học thì phá* ngang *đi làm.* **2** Cố ý làm ảnh hưởng, làm hỏng công việc đang làm giữa chừng của người khác. Bày trò *phá ngang.* Nói phá ngang.   
**phá nước** *động từ* Sinh ghẻ lở, mụn nhọt vì chưa quen thuỷ thổ.   
**phá phách** *động từ* Phá lung tung, bừa bãi (nói khái quát).   
**phá quấy** *động từ* Làm rối ren để gây trở ngại. Bướng bỉnh, *hay phá* quấy.   
**phá rào** *động từ* Vận dụng linh hoạt các chế độ, chính sách (thường trong lĩnh vực kinh tế) trái với các quy định hiện hành, do nhận thức rằng những quy định này không phù hợp với tình hình nhưng chưa được sửa đổi. Xí nghiệp phá rào *để tự giải* quyết *khó khăn trong sản* xuất.   
**phá rối** *động từ* Hoạt động làm cho bị rối loạn, mất ổn định. *Phá* rối trật tự *an* ninh. Giấc ngủ *bị phá* rối.   
**phá sản** *động từ* **1** *Lâm* vào tình trạng tài sản chẳng còn gì, và thường là vỡ nợ, do kinh doanh bị thua lỗ, thất bại. Khủng hoảng kinh tế làm hàng loạt công tỉ phá sản. **2** (khẩu ngữ). Thất bại hoàn toàn. Kế hoạch *bị phá* sản.   
**phá tán** *động từ* (cũ). Làm cho *tan* nát hết (thường nói về của cải).   
**phá thối** *động từ* (thông tục). Phá quấy.   
**phá vây** *động từ* Đánh phá vòng vây để thoát ra ngoài.   
**phác** *động từ* **1** Vạch ra những nét chính, tạo ra những đường nét hoặc hình khối sơ lược để hình dung được cái toàn bộ theo dự định. Phác *ra cốt* truyện. Vẽ *phác.* Tính *phác xem cần* chỉ *bao* nhiêu. **2** Có cử chỉ, cử động đơn giản để biểu thị một thái độ nào đó. *Phác một cử* chỉ phản *đối. Trên* môi *phác một nụ cười.* **phác đổ** *danh từ* Trình tự và thao tác vạch sẵn để xử lý và điều trị bệnh. Phác *đồ* điều trị. phác hoạ động từ **1** Vẽ sơ bộ để thể hiện những đường nét cơ bản nhất, trước khi vẽ tiếp cho đến hoàn chỉnh bức tranh. Phác hoạ *chân* dung. *Bức* phác *hoạ.* **2** Vạch sơ lược những nét chính, chưa có đủ các chỉ tiết. Phác *hoạ nhân* uật. *Phác hoạ* một kế hoạch.   
**phác thảo** *động từ* (hoặc danh từ). Viết một bản thảo sơ lược hoặc dụng một bản mẫu bằng những đường nét cơ bản, nhằm thể hiện một dự kiến sáng tác về văn học, nghệ thuật. Vừa *phác thảo* xong *bức* tranh. Phác thảo đề cương. *Ởdạng phác thảo.*   
**phác thực** *tính từ* (¡d.). Chất phác và thật thà.   
**phách,** *danh từ* **4** Nhạc khí dân tộc làm bằng đoạn tre cứng, thường dùng đệm cho hát ca trù. Gõ phách. **2** Đơn vị thời gian cơ bản của nhịp. *Trong nhịp 2/4* có hai *phách. Hát lạc phách. Mỗi (người* nói) *một* phách\*.   
**phách,** *danh từ* Phần ghi họ tên và số báo danh của người dự thi ở đầu mỗi bài thi, được rọc ra trước khi đưa chấm. *Rọc phách* bài thi. Ráp *phách.*   
**phách¿d.** (vch.; thường dùng đi đôi với hồn). Vía, tạo nên sức mạnh tỉnh thần của con người, theo mê tín. Hồn xiêu *phách* lạc\*.   
**phách,** *tính từ* (phương ngữ). Kiêu, lên mặt ta đây. *Thằng* ấy phách *lắm. Làm* phách\*.   
**phách lác** *động từ* (phương ngữ). Khoác lác. *Thất bại rồi,* uẫn còn phách lác.   
**phách lối** *động từ* (phương ngữ). Lên mặt ra oai cho người ta phải nể sợ mình. *Bộ* tịch *phách lối.* Quen *thói phách* lối với dân làng.   
**phạch** *tính từ* (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng như tiếng của vật nhẹ và rộng bản đập vào vật cứng khác. Vố *phạch* một cái. *!! Láy:* phành phạch *tý* liên tiếp). Quạt *phành* phạch suốt *đêm.*   
**phai,** *danh từ* Công trình nhỏ xây đắp bằng đất hoặc các tấm gỗ xếp chồng lên nhau để ngăn dòng nước. Đắp *phai.* Bờ *phai.*   
**phai,** *động từ* **1** Không còn giữ nguyên độ đậm của màu sắc, hương vị ban đầu. V4¡ *bị phai màu.* Chè *đã phai hương.* **2** Không còn giữ nguyên độ đầm thắm sâu sắc như ban đầu. Kỉ *niệm không thể nào phai.*   
**phai lạt** *động từ* (phương ngữ). Phai nhạt.   
**phai mờ** *động từ* (Hình ảnh, ấn tượng) mờ đi, không còn rõ ràng, nguyên vẹn. Ấn tượng không thể phai mờ. *Hình ảnh đã phai mờ trong* trí *nhớ.*   
**phai nhạt** *động từ* (Tình cảm, ấn tượng) mờ nhạt đi, không còn đậm đà, không còn rõ nét. Tình yêu *không phai nhạt.*   
**phải,** *động từ* **1** (thường dùng trước đợ., t). Ởtrong điều kiện bắt buộc không thể không làm, nhất thiết không thể khác hoặc nhất thiết cần có. Phải *đi ngay* mới *kịp tàu. Nhiệm* uụ *phải* làm. Phải *bốn người* mới khiêng nổi. Việc *phải thế.* **2** (dùng trước d., động từ). Chịu tác động không hay, không có lợi; bị. Phải *đòn oan.* Rát *như phải* bóng. *Giấy nảy lên như đỷa phải* uôi. **3** (đùng sau một động từ khác và trước danh từ). (Do một hoạt động nào đó mà) gặp, chịu tác động của cái không hay. GiÃm *phải* gai. *Mua phải* hàng giả Đi *phải* chuyến tàu chật *quá. Chết đuối vớ phải* bọt (tục ngữ). **4** (dùng trước danh từ). Gặp lúc hoặc hoàn cảnh nào đó. *Phải* hôm *mưa* gió, *không đi đâu được.* Phải *khi* túng *bấn.* Phái lúc *đẹp trời như thế này, ở nhà làm gì?*   
**phải,** *tính từ* **1** Ở cùng một bên với tay thường dùng để cầm bút, cầm dụng cụ lao động; đối lập với trái. Cầm *bút tay phải.* Đi *bên phải mặt đường. Rẽ* sang *phải.* **2** (Mặt) được coi là chính, thường được bày ra ngoài (thường nói về hàng dệt); đối lập với trái. *Mặt phải tấm* uải *rất mịn.*   
**phải, !** *tính từ* **1** (dùng trước một danh từ). Đúng với, phù hợp với. *Ăn ở phải đạo làm người. Khen không phải* lối. Bán *phải giá, không đắt không* rẻ. Vừa *đôi phải lứn\*.* Mưa *nắng phải thì* (hợp thời tiết, thuận lợi cho nông nghiệp). **2** Đúng, phù hợp với đạo Ïí, với những điều nên làm. *Lễ phải\*. Nói chí phải.* Đối *xử không phải* với *bạn bè.* Phải, *anh nói có* lí. *Phải đấy, chúng ta đi chơi đi.* **3** (thường dùng trong câu phủ định, câu nghi vấn). Đúng, hợp với sự thật. *Không phải nó đâu,* anh lâm *rồi! Anh ta đâu* có *phải là người xấu.* Chuyện *lâu Lắm rồi, có phải* không? Phải *anh* gọi *tôi* không? (khẩu ngữ). **4** (phương ngữ). Từ (thường là người già) dùng để đáp lại lời chào của người dưới.